

SỞ Y TẾ TỈNH BẮC NINH

BÁO CÁO CÔNG TÁC CHẾ BIẾN, BẢO CHẾ THUỐC CỔ TRUYỀN TẠI BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN TỈNH BẮC NINH NĂM 2025

(Từ 01/01/2025 đến 29/7/2025)

1. Thông tin chung

STT	Tên Cơ sở	Hạng bệnh viện	Diện tích cơ sở		Số loại dược liệu được sơ chế, chế biến	Số loại thuốc cổ truyền được bảo chế tại Cơ sở	Số loại thuốc cổ truyền được chuyển giao công nghệ
			Diện tích chung	Diện tích sử dụng cho khu vực chế biến, bảo chế thuốc tại Cơ sở			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Bệnh viện YHCT tỉnh	3	7,628,4 m ²	352 m ²	124	0	0
Tổng số: 01 cơ sở							

2. Báo cáo hoạt động chế biến vị thuốc cổ truyền

2.1. Bệnh viện YHCT tỉnh

STT	Tên cơ sở	Tên vị thuốc được chế biến tại cơ sở	Đơn vị tính (kg)	Tổng khối lượng vị thuốc cổ truyền được chế biến	Thời gian tính theo năm (từ 01/01/2025-29/7/2025)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1.	Bệnh viện YHCT tỉnh	Bạch chỉ	Kg	14,4	01/01/2025-29/7/2025
2.		Kinh giới	Kg	3,75	01/01/2025-29/7/2025
3.		Quế chi	Kg	60	01/01/2025-29/7/2025
4.		Bạc hà	Kg	19,2	01/01/2025-29/7/2025
5.		Cúc hoa	Kg	32	01/01/2025-29/7/2025
6.		Sài hồ	Kg	35,6	01/01/2025-29/7/2025
7.		Thăng ma	Kg	17,6	01/01/2025-29/7/2025
8.		Thăng ma	Kg	17,6	01/01/2025-29/7/2025
9.		Dây đau xương	Kg	80	01/01/2025-29/7/2025
10.		Độc hoạt	Kg	24	01/01/2025-29/7/2025
11.		Khương hoạt	Kg	35,6	01/01/2025-29/7/2025

STT	Tên cơ sở	Tên vị thuốc được chế biến tại cơ sở	Đơn vị tính (kg)	Tổng khối lượng vị thuốc cổ truyền được chế biến	Thời gian tính theo năm (từ 01/01/2025-29/7/2025)
12.		Mộc qua	Kg	18	01/01/2025-29/7/2025
13.		Ngũ gia bì chân chim	Kg	20	01/01/2025-29/7/2025
14.		Phòng phong	Kg	64,4	01/01/2025-29/7/2025
15.		Tang ký sinh	Kg	150	01/01/2025-29/7/2025
16.		Tần giao	Kg	88	01/01/2025-29/7/2025
17.		Quế nhục	Kg	20,8	01/01/2025-29/7/2025
18.		Bồ công anh	Kg	6,44	01/01/2025-29/7/2025
19.		Giảo cổ lam	Kg	4,75	01/01/2025-29/7/2025
20.		Kim ngân hoa	Kg	70	01/01/2025-29/7/2025
21.		Liên kiều	Kg	20	01/01/2025-29/7/2025
22.		Thỏ phục linh	Kg	50	01/01/2025-29/7/2025
23.		Chi tử	Kg	12,75	01/01/2025-29/7/2025
24.		Hạ khô thảo	Kg	20	01/01/2025-29/7/2025
25.		Huyền sâm	Kg	5,4	01/01/2025-29/7/2025
26.		Nhân trần	Kg	10	01/01/2025-29/7/2025
27.		Sinh địa	Kg	90	01/01/2025-29/7/2025
28.		Thục địa	Kg	24,9	01/01/2025-29/7/2025
29.		Thiên hoa phấn	Kg	9,3	01/01/2025-29/7/2025
30.		Xích thược	Kg	18,4	01/01/2025-29/7/2025
31.		Bán hạ nam (Củ chóc)	Kg	15,84	01/01/2025-29/7/2025
32.		Qua lâu nhân	Kg	4,3	01/01/2025-29/7/2025
33.		Bách bộ	Kg	7,9	01/01/2025-29/7/2025
34.		Cát cánh	Kg	17,6	01/01/2025-29/7/2025
35.		Hạnh nhân	Kg	18	01/01/2025-29/7/2025
36.		Tiên hồ	Kg	4,9	01/01/2025-29/7/2025
37.		Bạch tật lê	Kg	18	01/01/2025-29/7/2025
38.		Bá tử nhân	Kg	9	01/01/2025-29/7/2025
39.		Bình vôi (Ngải tọng)	Kg	18,6	01/01/2025-29/7/2025
40.		Liên tâm	Kg	12,6	01/01/2025-29/7/2025
41.		Táo nhân	Kg	117	01/01/2025-29/7/2025
42.		Mộc hương	Kg	29	01/01/2025-29/7/2025
43.		Trần bì	Kg	141,1	01/01/2025-29/7/2025

STT	Tên cơ sở	Tên vị thuốc được chế biến tại cơ sở	Đơn vị tính (kg)	Tổng khối lượng vị thuốc cổ truyền được chế biến	Thời gian tính theo năm (từ 01/01/2025-29/7/2025)
44.		Đan sâm	Kg	134,4	01/01/2025-29/7/2025
45.		Đào nhân	Kg	43,5	01/01/2025-29/7/2025
46.		Hồng hoa	Kg	20	01/01/2025-29/7/2025
47.		Ích mẫu	Kg	4,25	01/01/2025-29/7/2025
48.		Kê huyết đằng	Kg	130	01/01/2025-29/7/2025
49.		Khương hoàng	Kg	9,4	01/01/2025-29/7/2025
50.		Ngưu tất	Kg	168	01/01/2025-29/7/2025
51.		Xuyên khung	Kg	170	01/01/2025-29/7/2025
52.		Hoè hoa	Kg	27,6	01/01/2025-29/7/2025
53.		Tam thất	Kg	36,4	01/01/2025-29/7/2025
54.		Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Kg	100	01/01/2025-29/7/2025
55.		Kim tiền thảo	Kg	15	01/01/2025-29/7/2025
56.		Tỳ giải	Kg	30	01/01/2025-29/7/2025
57.		Xa tiền tử	Kg	9,6	01/01/2025-29/7/2025
58.		Ý dĩ	Kg	65,1	01/01/2025-29/7/2025
59.		Ô tặc cốt	Kg	23,1	01/01/2025-29/7/2025
60.		Thương truật	Kg	51	01/01/2025-29/7/2025
61.		Khiếm thực	Kg	1,8	01/01/2025-29/7/2025
62.		Kim anh	Kg	5,88	01/01/2025-29/7/2025
63.		Liên nhục	Kg	93	01/01/2025-29/7/2025
64.		Bạch thược	Kg	220	01/01/2025-29/7/2025
65.		Hà thủ ô đồ	Kg	102	01/01/2025-29/7/2025
66.		Long nhãn	Kg	50	01/01/2025-29/7/2025
67.		Câu kỷ tử	Kg	50	01/01/2025-29/7/2025
68.		Ngọc trúc	Kg	4,6	01/01/2025-29/7/2025
69.		Sa sâm	Kg	24,6	01/01/2025-29/7/2025
70.		Thiên môn đông	Kg	9	01/01/2025-29/7/2025
71.		Ba kích	Kg	43	01/01/2025-29/7/2025
72.		Cẩu tích	Kg	19,2	01/01/2025-29/7/2025
73.		Cốt toái bổ	Kg	47,5	01/01/2025-29/7/2025
74.		Dâm dương hoắc	Kg	10	01/01/2025-29/7/2025
75.		Đỗ trọng	Kg	49	01/01/2025-29/7/2025
76.		Ích trí nhân	Kg	17	01/01/2025-29/7/2025

STT	Tên cơ sở	Tên vị thuốc được chế biến tại cơ sở	Đơn vị tính (kg)	Tổng khối lượng vị thuốc cổ truyền được chế biến	Thời gian tính theo năm (từ 01/01/2025-29/7/2025)
77.		Tục đoạn	Kg	63	01/01/2025-29/7/2025
78.		Cam thảo	Kg	50	01/01/2025-29/7/2025
79.		Cam thảo	Kg	29,4	01/01/2025-29/7/2025
80.		Đại táo	Kg	250	01/01/2025-29/7/2025
81.		Hoài sơn	Kg	80	01/01/2025-29/7/2025
82.		Hoàng kỳ (Bạch kỳ)	Kg	212,5	01/01/2025-29/7/2025
83.		Nhân sâm	Kg	1,84	01/01/2025-29/7/2025
84.		Bạch biến đầu	Kg	14,25	01/01/2025-29/7/2025
85.		Bạch mao căn	Kg	3,5	01/01/2025-29/7/2025
86.		Bạch truật	Kg	88	01/01/2025-29/7/2025
87.		Cát căn	Kg	17	01/01/2025-29/7/2025
88.		Chi thực	Kg	13,5	01/01/2025-29/7/2025
89.		Chi xác	Kg	4,75	01/01/2025-29/7/2025
90.		Cỏ ngọt	Kg	2	01/01/2025-29/7/2025
91.		Đảng sâm	Kg	211,6	01/01/2025-29/7/2025
92.		Đinh lăng	Kg	4,5	01/01/2025-29/7/2025
93.		Đơn lá đỏ (Đơn mặt trời)	Kg	4,5	01/01/2025-29/7/2025
94.		Đương quy (Toàn quy)	Kg	168	01/01/2025-29/7/2025
95.		Hà diệp (Lá sen)	Kg	6	01/01/2025-29/7/2025
96.		Hoàng bá	Kg	9	01/01/2025-29/7/2025
97.		Hoàng cầm	Kg	9	01/01/2025-29/7/2025
98.		Hương phụ	Kg	13,5	01/01/2025-29/7/2025
99.		Hy thiêm	Kg	9	01/01/2025-29/7/2025
100.		Ké đầu ngựa (Thương nhĩ tử)	Kg	9	01/01/2025-29/7/2025
101.		Kê nội kim	Kg	3,9	01/01/2025-29/7/2025
102.		Lá khô	Kg	4,7	01/01/2025-29/7/2025
103.		Lạc tiên	Kg	20	01/01/2025-29/7/2025
104.		Linh chi	Kg	1,8	01/01/2025-29/7/2025
105.		Mạch nha	Kg	13,5	01/01/2025-29/7/2025
106.		Mạn kinh tử	Kg	4,6	01/01/2025-29/7/2025
107.		Mẫu đơn bì	Kg	8	01/01/2025-29/7/2025

STT	Tên cơ sở	Tên vị thuốc được chế biến tại cơ sở	Đơn vị tính (kg)	Tổng khối lượng vị thuốc cổ truyền được chế biến	Thời gian tính theo năm (từ 01/01/2025-29/7/2025)
108.		Mẫu lệ	Kg	7,5	01/01/2025-29/7/2025
109.		Ngô thù du	Kg	1,8	01/01/2025-29/7/2025
110.		Ngưu bàng tử	Kg	4,5	01/01/2025-29/7/2025
111.		Nhân trần	Kg	5	01/01/2025-29/7/2025
112.		Ô dược	Kg	10	01/01/2025-29/7/2025
113.		Sa nhân	Kg	13	01/01/2025-29/7/2025
114.		Tang bạch bì	Kg	9	01/01/2025-29/7/2025
115.		Tang chi	Kg	5	01/01/2025-29/7/2025
116.		Tế tân	Kg	8,4	01/01/2025-29/7/2025
117.		Thạch xương bồ	Kg	4,6	01/01/2025-29/7/2025
118.		Thiên ma	Kg	13,8	01/01/2025-29/7/2025
119.		Tô mộc	Kg	5	01/01/2025-29/7/2025
120.		Trắc bách diệp	Kg	3,5	01/01/2025-29/7/2025
121.		Trạch tả	Kg	38,4	01/01/2025-29/7/2025
122.		Trinh nữ hoàng cung	Kg	2,7	01/01/2025-29/7/2025
123.		Viễn chí	Kg	18	01/01/2025-29/7/2025
124.		Vông nem	Kg	10	01/01/2025-29/7/2025
Tổng cộng: 124 danh mục					

3. Báo cáo hoạt động chế biến thuốc cổ truyền tại Bệnh viện YHCT tỉnh: Không có